

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo
cho các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ Quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL, ngày 01/10/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ nội dung Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 883b/QĐ-TDTTBN ngày 24/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về việc ban hành chương trình và kế hoạch đào tạo các ngành đại học chính quy của trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo, QLKH & HTQT.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm 04 chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cho các khóa bắt đầu khai giảng từ năm học 2024-2025:

1. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Giáo dục thể chất;
2. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Huấn luyện thể thao;
3. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Quản lý TDTT;
4. Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Y sinh học TDTT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn và các đơn vị trong Trường Đại học TDTT Bắc Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, ĐTQLKHHTQT (C12)

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO
CHO CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**
(Kèm theo quyết định số 510/QĐ-TDTTBN ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh)

IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y SINH HỌC TDTT

1. Thông tin chung

Chương trình	Đào tạo đại học chính quy ngành Y sinh học TDTT
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Y sinh học TDTT
Mã ngành	7.72.90.01
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	2024-2028
Số tín chỉ	125
Quyết định mở ngành, cấp ban hành	5842/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo
Kiểm định chương trình	
Thời điểm điều chỉnh	2 năm
Áp dụng từ năm tuyển sinh	2024
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học TDTT Bắc Ninh
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Y sinh học TDTT

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Y sinh học TDTT có phẩm chất chính trị, tư cách, đạo đức tốt, có trách nhiệm và yêu nghề; Có kiến thức khoa học cơ bản vững chắc, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cao; Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có năng lực nghiên cứu, lãnh đạo và khởi nghiệp; Có khả năng tự học, từ hoàn thiện và sáng tạo để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học sức khỏe, công nghệ và hội nhập quốc tế.

2.2 Mục tiêu cụ thể:

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội làm nền tảng để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành y sinh học TDTT vững chắc để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho người tập luyện TDTT.
PO2	Có kỹ năng giảng dạy, thực hành, tư vấn, tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người tập luyện TDTT, kỹ năng nghiên cứu - ứng dụng khoa học công nghệ y sinh vào thực hành nghề nghiệp.

PO3	Có năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp, hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tiễn.
PO4	Có phẩm chất trính trị, tư cách đạo đức tốt, có thái độ trung thực, tôn trọng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Có tinh thần học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và cải tiến hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.

3. Chuẩn đầu ra

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO1	Vận dụng kiến thức tự nhiên và xã hội, quốc phòng an ninh làm nền tảng trong công tác chăm sóc sức khỏe người luyện tập TDTT	3
PLO2	Sử dụng thông thạo ngoại ngữ để giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành; sử dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	3
PLO3	Vận dụng kiến thức cơ sở y sinh học TDTT và lý luận TDTT cơ bản trong tập luyện thể dục thể thao.	3
PLO4	Vận dụng kiến thức lý luận và phương pháp giảng dạy thể dục thể thao cơ bản vào tổ chức tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.	3
PLO5	Hệ thống hoá các kiến ngành trong công tác tư vấn, chăm sóc sức khỏe và tuyển chọn tài năng thể thao	6
PLO6	Truyền tải, phổ biến thuần thực kiến thức y sinh học TDTT	5
PLO7	Thực hành, tư vấn, tổ chức thành thạo các hoạt động chăm sóc sức khỏe trong tập luyện và thi đấu TDTT	5
PLO8	Ứng dụng nghiên cứu khoa học tiên tiến vào thực hành hoạt động nghề nghiệp	4
PLO9	Thiết lập năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp, hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức, hướng dẫn thực hiện các hoạt động chăm sóc trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tiễn.	5
PLO10	Thể hiện khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, phát triển năng lực bản thân, xây dựng hình ảnh cho ngành học nhằm nâng cao vai trò, vị thế của cử nhân Y sinh học TDTT trong nước và quốc tế	5
PLO11	Thể hiện trách nhiệm chuyên môn và đạo đức trong nghề nghiệp, lập kế hoạch tự học tập, cải tiến liên tục công việc	5

Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình (dùng x)

	PO1	PO2	PO3	PO4	
PLO1	X				
PLO2	X				
PLO3	X				
PLO4	X				
PLO5	X				
PLO6		X			

PLO7		X			
PLO8			X		
PLO9			X		
PLO10				X	
PLO11				X	

4. Chuẩn đầu vào:

Ngoài quy định chung tại Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo, thí sinh thi vào học ngành Y sinh học TDDT phải kiểm tra thể hình (cơ thể cân đối, không bị dị tật, dị hình, có sức khỏe và thể lực tốt, Chiều cao tối thiểu đối với nam là 165 cm, nữ là 155 cm) và thi năng khiếu TDDT (chạy 100m và bật xa tại chỗ).

5. Nội dung và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo

5.1. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			465	465	0	1085	31				
a. Các môn bắt buộc											
1.	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lênin	45	45	0	105	3		1ĐC302GHQY 1ĐC303GHQY 1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY		I
2.	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY	1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY	1ĐC303GHQY	II
3.	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY	1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY		II
4.	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	30	30	0	70	2	1ĐC303GHQY		1ĐC304GHQY	III
5.	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	30	0	70	2	1ĐC305GHQY			III
6.	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	45	45	0	105	3		1ĐC202GHQY		I
7.	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	45	45	0	105	3	1ĐC201GHQY			II
8.	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	30	30	0	70	2				III
9.	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	30	30	0	70	2		1TL102GHQY		III
10.	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	30	30	0	70	2				IV

11.	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học	30	30	0	70	2		1ĐC102GHQY 1ĐC106GHQY		III
12.	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	30	30	0	70	2	1ĐC101GHQY			V
13.	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY			IV
14.	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	30	30	0	70	2				IV
15.	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	45				3				II
16.	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	30				2				II
17.	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	30				1				II
18.	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	60				2				II
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			630	300	330	1015	31				
<i>a. Các môn lý thuyết bắt buộc</i>			165	165	0	385	11				
19.	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	30	30	0	70	2		1YS03GHQY		II
20.	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1	30	30	0	70	2	1YS02GHQY	1YS05GHQY	1YS016Y	III
21.	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	30	30	0	70	2	1YS02GHQY 1YS03GHQY	1YS05GHQY	1YS015Y	IV

22.	1YS01GHQY	Y học Thể dục thể thao	45	45	0	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS025Y 1YS010GHY	1YS027Y	VII
23.	1LL001GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	30	30	0	70	2	1YS03GHQY			V
<i>b. Các môn lý thuyết tự chọn</i>			60	60	0	140	4				
24.	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2	1TL101GHQY			
25.	1TL201GHQY	Giáo dục học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2	1TL201GHQY		1TL102GHQY	
26.	1YS05GHQY	Vệ sinh Thể dục thể thao	30	30	0	70	2		1YS02GHQY 1YS03GHQY		I
27.	1ĐC102GHQY	Đo lường Thể thao	30	30	0	70	2	1ĐC101GHQY	1ĐC106GHQY		IV
28.	1QL005GY	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	30	30	0	70	2	1QL001GHQY			
29.	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2				
30.	1QL006QY	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	30	30	0	70	2				
31.	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	30	30	0	70	2				

32.	1QL003GHQY	Khởi nghiệp - sáng tạo	30	30	0	70	2				
33.	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	30	30	0	70	2				
<i>c. Các môn thực hành bắt buộc</i>			180	0	180	210	6				
34.	1ĐK009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điện Kinh	60	0	60	70	2				I
35.	1TD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	60	0	60	70	2				II
36.	1BL009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Boi lội	60	0	60	70	2	1ĐK009GHQY 1TD009GHQY			III
<i>d. Các môn thực hành tự chọn</i>			225	75	150	280	10				
37.	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	45	15	30	70	2				
38.	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	45	15	30	70	2				V
39.	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	45	15	30	70	2				

40.	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	45	15	30	70	2				IV
41.	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	45	15	30	70	2				
42.	1BN009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	45	15	30	70	2				
43.	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	45	15	30	70	2				IV
44.	1CV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	45	15	30	70	2				
45.	1CL009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	45	15	30	70	2				
46.	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	45	15	30	70	2				

47.	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	45	15	30	70	2				
48.	1VO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	45	15	30	70	2				VI
49.	1TC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	45	15	30	70	2				
50.	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	45	15	30	70	2				VI
III. KIẾN THỨC NGÀNH			855				49				
Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe											
<i>a. Các môn bắt buộc</i>			615	345	270	1190	34				
51.	1YS023Y	Kiểm tra y học	60	60	0	140	4	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS013Y	1YS010GHY	1YS05GHQY	VII
52.	1YS025Y	Hồi phục Thể thao	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS026Y	1YS023Y 1YS05GHQY	VII

53.	1YS020Y	Xoa bóp Thể thao	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS021Y 1YS022Y		II
54.	1YS021Y	Xoa bóp bấm huyết	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y	1YS022Y 1YS026Y	1YS025Y	III
55.	1YS022Y	Xoa bóp trị liệu	45	15	30	70	2	1YS02GHQY 1YS020Y 1YS021Y	1YS025Y		IV
56.	1YS026Y	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	60	30	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS05GHQY	1YS027Y 1YS025Y	VII
57.	1YS018Y	Bệnh học Nội khoa	45	45	0	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS019Y		V
58.	1YS019Y	Bệnh học Ngoại khoa	45	45	0	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS018Y	1YS05GHQY		VI

59.	1YS028Y	Cấp cứu ban đầu	60	30	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y	1YS026Y 1YS030Y	1YS029Y	V
60.	1YS029Y	Y tế cơ sở	45	15	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS018Y 1YS019Y	1YS028Y	V
61.	1YS027Y	Thẻ dực chữa bệnh	60	30	30	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y		1YS05GHQY 1YS023Y	VIII
62.	1YS024Y	Dinh dưỡng Thể thao	60	30	30	140	4	1YS02GHQY 1YS04GHQY	1YS016Y 1YS05GHQY	1YS015Y	VI
<i>b. Các môn tự chọn</i>			240	150	90	525	15				

63.	1YS012Y	Giải phẫu vận động	60	30	30	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY	1YS03GHQY 1YS025Y 1YS05GHQY	1YS020Y 1YS015Y	II
64.	1YS016Y	Sinh hóa Thể dục thể thao	45	30	15	105	3	1YS02GHQY	1YS010GHY	1YS025Y 1YS026Y	VII
65.	1YS015Y	Sinh cơ Thể dục thể thao	45	30	15	105	3	1YS02GHQY	1YS025Y 1YS05GHQY		VI
66.	1YS013Y	Sinh lý huấn luyện	45	30	15	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY	1YS014Y		V
67.	1YS017Y	Di truyền học và tuyển chọn	45	30	15	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS010GHY	1YS05GHQY	VIII
68.	1YS014Y	Sinh lý bệnh	45	30	15	70	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y	1YS018Y 1YS019Y		
69.	1YS030Y	Dược học cơ sở	45	30	15	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS016Y	1YS010GHY		
70.	1YS031Y	Y học cổ truyền	45	30	15	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y		1YS026Y	
71.	1YS011Y	Vệ sinh phòng bệnh	45	30	15	105	3	1YS01GHQY	1YS05GHQY 1YS025Y		

IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP (HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ)			360				14				
<i>Thực tập nghề nghiệp</i>											
72.	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	135	0	135	105	3				V
73.	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	225	0	225	175	5				VII
<i>Khóa luận (Học phần chuyên môn thay thế)</i>											
74.	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	270				6				VIII
75.	1LL008GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1-Lý luận và Phương pháp TDDT	135	15	30	105	3	1LL001GQY			VIII
76.	1YS010GHY	Học phần chuyên môn thay thế 2-Y sinh học TDDT	135	15	30	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS05GHQY 1YS01GHQY 1YS023Y 1YS025Y			VIII

Tổng cộng	2580	1290	930	4165	125				
------------------	-------------	------	-----	------	------------	--	--	--	--

5.2. Kế hoạch giảng dạy

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			465	31								
	a. Các môn bắt buộc											
1.	Triết học Mác - Lênin		45	3	45							
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	30	2		30						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC301GHQY	30	2		30						
4.	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC303GHQY	30	2			30					
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC305GHQY	30	2			30					
6.	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
7.	Ngoại ngữ 2	1ĐC201GHQY	45	3		45						
8.	Tin học đại cương		30	2						30		
9.	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
10.	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
11.	Thống kê toán học		30	2			30					
12.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC101GHQY	30	2					30			
13.	Quản lý hành chính nhà nước	1ĐC301GHQY	30	2				30				
14.	Pháp luật đại cương		30	2		30						
15.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1		45	3		45						
16.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2		30	2		30						
17.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3		30	1		30						
18.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4		60	2		60						
	b. Các môn tự chọn:											
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			630	31								
a. Các môn lý thuyết bắt buộc			165	11								
19.	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
20.	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS02GHQY	30	2			30					
21.	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS02GHQY 1YS03GHQY	30	2				30				
22.	Y học Thể dục thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3							45	
23.	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	1YS03GHQY	30	2					30			
	b.Các môn lý thuyết tự chọn:		60	4								
24.	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL101GHQY										
25.	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY										
26.	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
27.	Đo lường Thể thao	1ĐC101GHQY	30	2				30				
28.	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	1QL001GHQY										
29.	Xã hội học Thể dục thể thao											
30.	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam											
31.	Lịch sử Thể dục thể thao											
32.	Khởi nghiệp - sáng tạo											
33.	Văn hóa thể thao											
	c. Các môn thực hành bắt buộc		180	6								
34.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh		60	2	60							
35.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục		60	2		60						
36.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1ĐK009GHQY 1TD009GHQY	60	2			60					
	d. Các môn thực hành tự chọn		225	10								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
37.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo											
38.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá		45	2					45			
39.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn											
40.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ		45	2				45				
41.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyên											
42.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném											
43.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt		45	2				45				
44.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua											
45.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông											
46.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng											
47.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật											
48.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ		45	2						45		
49.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động											
50.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2						45		

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
III. KIẾN THỨC NGÀNH (Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe)			855	49								
	a. Các môn bắt buộc		615	34								
51.	Kiểm tra y học	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS013Y	60	4							60	
52.	Hồi phục Thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	45	2							45*	
53.	Xoa bóp Thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	2		45*						
54.	Xoa bóp bấm huyệt	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y	45	2			45*					
55.	Xoa bóp trị liệu	1YS02GHQY 1YS020Y 1YS021Y	45	2				45*				
56.	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	1YS01GHQY 1YS02GHQY	60	3							60*	

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y										
57.	Bệnh học Nội khoa	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3					45			
58.	Bệnh học Ngoại khoa	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS018Y	45	3						45		
59.	Cấp cứu ban đầu	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y	60	3					60*			
60.	Y tế cơ sở	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY	45	3					45			

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y										
61.	Thử dục chữa bệnh	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	60	3								60*
62.	Dinh dưỡng Thử thao	1YS02GHQY 1YS04GHQY	60	4						60		
b. Các môn tự chọn			240	15								
63.	Giải phẫu vận động	1YS02GHQY 1YS01GHQY	60	3		60						
64.	Sinh hóa Thử dục thử thao	1YS02GHQY	45	3							45	
65.	Sinh cơ Thử dục thử thao	1YS02GHQY	45	3						45		
66.	Sinh lý huấn luyện	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY	45	3					45			

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
67.	Di truyền học và tuyển chọn	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3								45
68.	Sinh lý bệnh	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y										
69.	Dược học cơ sở	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS016Y										
70.	Y học cổ truyền	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y										
71.	Vệ sinh phòng bệnh	1YS01GHQY										
IV. THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP (HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ)												
Thực tập nghề nghiệp												
72.	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
73.	Thực tập nghiệp vụ lần 2		225	5							225	
Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế):												
74.	Khóa luận		270	6								270

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
75.	Học phần chuyên môn thay thế 1- Lý luận và phương pháp TĐTT	1LL001GQY	135	3								
76.	Học phần chuyên môn thay thế 2-Y sinh học TĐTT	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS05GHQY 1YS01GHQY 1YS023Y 1YS025Y	135	3								
	Tổng chương trình		2745	133	180	495	255	255	435	270	480	375
	Tổng cộng(Không tính GDQP)		2580	125								

6. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
I. Các môn đại cương														
1	Triết học Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	3	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC302GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC303GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC305GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC304GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201GHQY	3	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC202GHQY	3	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
8	Tin học đại cương	1ĐC103GHQY	2	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
9	Tâm lý học đại cương	1TL101GHQY	2	3	0	0	0	0	2	0	0	1	1	0

[illegible]

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
24	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
25	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
26	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	1	0
27	Đo lường Thể thao	1ĐC102GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	1	0
28	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	1QL005GY	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2	1	1
29	Xã hội học Thể dục thể thao	1QL004GHY	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0
30	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	1QL006QY	2	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
31	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1
32	Khởi nghiệp - sáng tạo	1QL003GHQY	2	0	0	1	0	0	0	0	0	2	2	1
33	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	3
	Tự chọn 2 (16/34 tín chỉ)													
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh	1ĐK009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	1QV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1

[illegible]

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
	Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe													
	Bắt buộc:													
51	Kiểm tra y học	1YS023Y	4	0	0	0	0	3	2	3	2	0	0	3
52	Hồi phục Thể thao	1YS025Y	2	0	0	0	0	2	0	3	0	2	1	1
53	Xoa bóp thể thao	1YS020Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	3
54	Xoa bóp bấm huyệt	1YS021Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	2
55	Xoa bóp trị liệu	1YS022Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	3
56	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	1YS026Y	3	0	0	0	0	2	0	3	0	0	3	3
57	Bệnh học Nội khoa	1YS018Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
58	Bệnh học Ngoại khoa	1YS019Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
59	Cấp cứu ban đầu	1YS028Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	1	2	2
60	Y tế cơ sở	1YS029Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	2	1	1
61	Thế dục chữa bệnh	1YS027Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	1	2	2
62	Dinh dưỡng Thể thao	1YS024Y	4	0	0	0	0	3	3	2	0	0	2	3
	Tự chọn (15/26 tín chỉ)													
63	Giải phẫu vận động	1YS012Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
64	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS016Y	3	0	0	0	0	3	0	2	2	0	1	1
65	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS015Y	3	0	0	0	0	3	0	0	2	0	1	1
66	Sinh lý huấn luyện	1YS013Y	3	0	0	0	0	2	2	0	0	0	1	0
67	Di truyền học và tuyển chọn	1YS017Y	3	0	0	0	0	3	0	0	3	2	3	0
68	Sinh lý bệnh	1YS014Y	3	0	0	0	0	3	2	1	0	0	1	1
69	Dược học cơ sở	1YS030Y	3	0	0	0	0	3	2	1	0	0	1	1
70	Y học cổ truyền	1YS031Y	3	0	0	0	0	3	2	0	0	0	1	3
71	Vệ sinh phòng bệnh	1YS011Y	3	0	0	0	0	2	1	0	0	0	3	2

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
IV. Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp														
Thực tập nghiệp vụ														
72	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	1	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
73	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
74	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	1LV001	6	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
Học phần chuyên môn thay thế:														
75	HPTT 1: Lý luận &PPTDTT	1LL008GQY	3	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
76	HPTT 2: Y sinh học TDTT	1YS010GHY	3	0	0	0	0	3	2	3	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

7. Phương pháp giảng dạy

TT	Phương pháp giảng dạy	
1	Dạy học trực tiếp	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)
		Thuyết giảng (Lecture)
2	Dạy học gián tiếp	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)
		Học theo tình huống (Case Study)
3	Học trải nghiệm	Mô hình (Models)
		Thực tập, thực tế (Field Trip)
4	Dạy học tương tác	Thảo luận (Discussion)
		Học nhóm (Peer Learning)
		Câu hỏi gợi mở (Inquiry)
5	Học tập độc lập	Bài tập ở nhà (Work Assignment)
		Đọc và nghiên cứu tài liệu
		Khóa luận tốt nghiệp

8. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập

- Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 10% điểm chuyên cần, 30% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần.
- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; bài tập về nhà; bài tập nhóm; thuyết trình; kiểm tra vấn đáp; kiểm tra tự luận.
- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần (cuối kỳ): tự luận; thực hành.
- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học kỳ, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubric, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, chính xác, công bằng.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (dùng dấu x)

	Phương pháp đánh giá	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
I	Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	X	X	X	X	X						
2	Đánh giá tự luận	X	X	X	X	X				X	X	X
3	Đánh giá bài tập		X	X	X	X		X	X		X	X
4	Đánh giá thuyết trình		X	X		X	X		X	X	X	X
5	Đánh giá tiểu luận		X	X		X			X	X	X	
6	Đánh giá làm việc nhóm		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Đánh giá thực hành		X	X	X	X	X	X		X	X	X
8	Đánh giá vấn đáp	X	X	X	X	X	X			X	X	X
II	Đánh giá tổng kết											
1	Đánh giá tự luận	X	X	X	X	X					X	X
2	Đánh giá thực hành		X	X	X	X	X	X			X	X

9. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học TDTT Thành phố HCM

Chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học TDTT Bắc Kinh-Trung Quốc

Chương trình đào tạo Đại học của Học viện TDTT Thượng Hải – Trung Quốc

10. Đội ngũ giảng viên, nhân lực hỗ trợ

- Khoa Y sinh học TDTT có tổng số 12 đ/c cán bộ, giảng viên: trong đó có 1 Phó giáo sư và 4 Tiến sĩ, 7 Thạc sĩ.

Trình độ	Nam	Nữ	Tổng
Phó giáo sư	1	0	1
Tiến sĩ	2	2	4
Thạc sĩ	2	5	7
Đại học	0	0	0
Tổng	5	7	12

11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

11.1. Cơ sở vật chất

Khoa Y sinh học TDTT hiện đang quản lý 04 phòng làm việc, 04 phòng phục vụ cho học tập lý thuyết và thực hành. Các phòng thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ cho công tác học thực hành. Phòng học lý thuyết được trang bị máy chiếu điều hòa, bàn ghế...

11.2. Học liệu

TT	Môn học	Loại tài liệu	Tên tài liệu	Tác giả	Năm xuất bản
1	Y học TDTT	Giáo trình	Giáo trình Y học TDTT	PGS.TS Lưu Quang Hiệp Ths. Lê Đức Trương BS. Vũ Chung Thủy CN. Lê Hữu Hưng	2000
2	Hồi phục và vật lý trị liệu	Giáo trình	Hồi phục và vật lý trị liệu	ThS. Lê Hữu Hưng chủ biên PGS. TS. Vũ Chung Thủy ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2014
3	Sinh hóa TDTT	Giáo trình	Giáo trình Sinh hóa TDTT	PGS. TS. Vũ Chung Thủy chủ biên ThS. Đào Phương Chi ThS. Nguyễn Thúy Sinh	2013
4	Sinh cơ TDTT	Giáo trình	Giáo trình Sinh cơ TDTT	ThS. Nguyễn Đình Minh Quý TS. Bùi Quang Hải đồng chủ biên ThS. Phạm Thị Thiệu PGS. TS. Vũ Chung Thủy ThS. Ngô Thị Anh	2013
5	Dinh dưỡng TDTT	Giáo trình	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	ThS. Lê Hữu Hưng chủ biên TS. Vũ Chung Thủy ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2008

6	Tuyển chọn tài năng thể thao	Giáo trình	Giáo trình Tuyển chọn tài năng thể thao	PGS. TS. Lưu Quang Hải	2009
7	Thể dục chữa bệnh	Giáo trình	Giáo trình Thể dục chữa bệnh	ThS. Lê Hữu Hưng PGS. TS. Vũ Chung Thủy PGS.TS.Nguyễn Kim Xuân ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2013
8	Kiểm tra y học TĐTT	Giáo trình	Kiểm tra y học TĐTT	ThS. Lê Hữu Hưng PGS. TS. Vũ Chung Thủy ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2013
9	Sinh lý học TĐTT	Giáo trình	Sinh lý học TĐTT	GS.TS Lưu Quang Hiệp BS.Phạm Thị Uyên	2007
10	Sinh cơ TĐTT	Giáo trình	Giáo trình sinh cơ TĐTT	ThS. Ng Đình Minh Quý TS. Bùi Quang Hải	2013
11	Vệ sinh TĐTT	Giáo trình	Giáo trình Vệ sinh TĐTT	PGS. TS. Vũ Chung Thủy BS. GVC. Bùi Quang Ngọc	2014
12	Giải phẫu vận động	Giáo trình	Giáo trình Giải phẫu vận động	TS. Vũ Chung Thủy ThS. Ngô Lan Phương	2008
13	Xoa bóp thể thao	Giáo trình	Xoa bóp thể thao và sức khỏe	ThS. Lê Hữu Hưng PGS. TS. Vũ Chung Thủy ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2010

12. Hướng dẫn và thực hiện

Chương trình được thiết kế với thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm đối với hình thức đào tạo chính quy. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và 2 học kỳ phụ (học kỳ hè bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8, học kỳ Tết bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau).

Theo lộ trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; các học phần thuộc khối kiến thức ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Ngoài ra, sinh viên sẽ đi thực tập 2 lần vào năm học thứ 2 và thứ 3. Cuối khóa sinh viên được hướng dẫn làm đề tài nhóm, Khóa luận tốt nghiệp hoặc thi học phần thay thế.

Chương trình đào tạo hằng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.